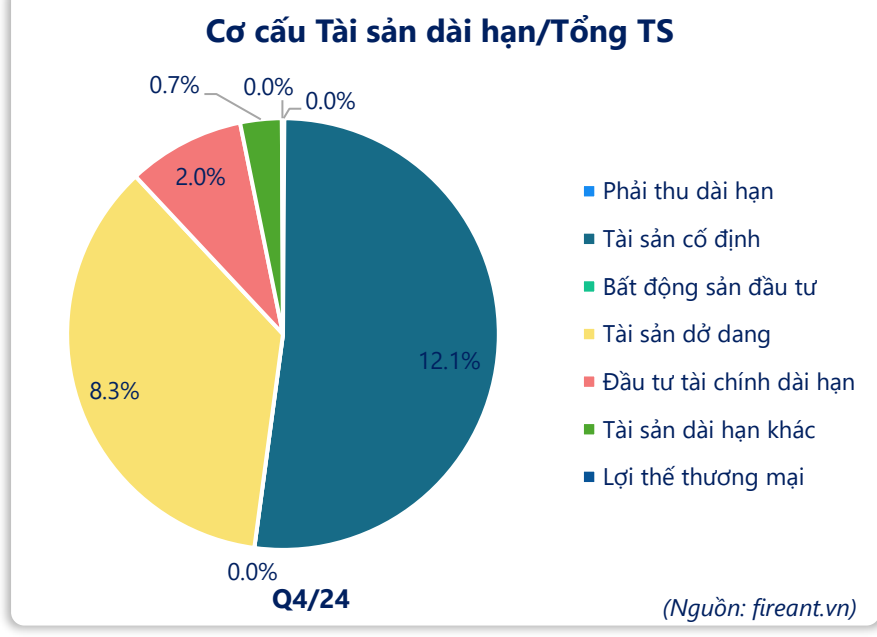
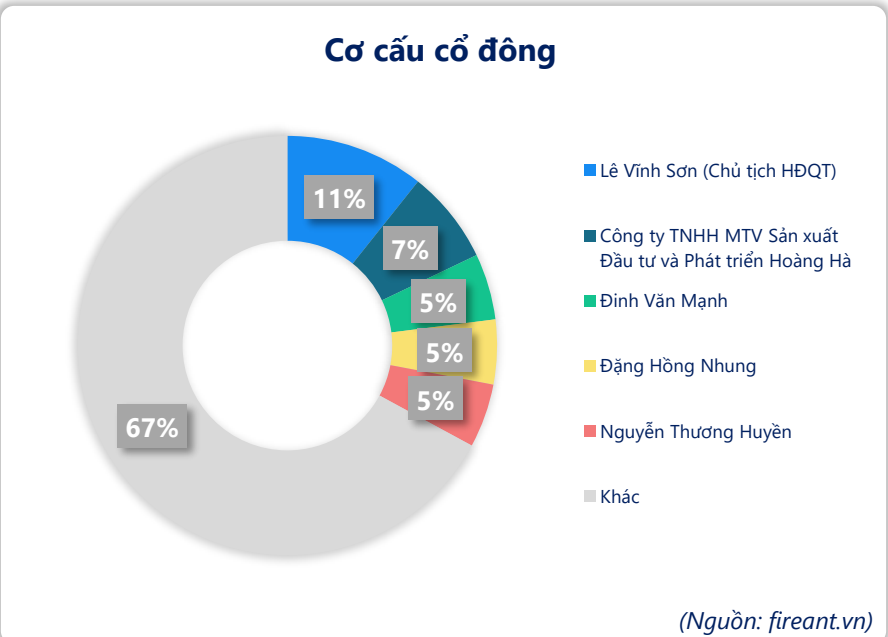
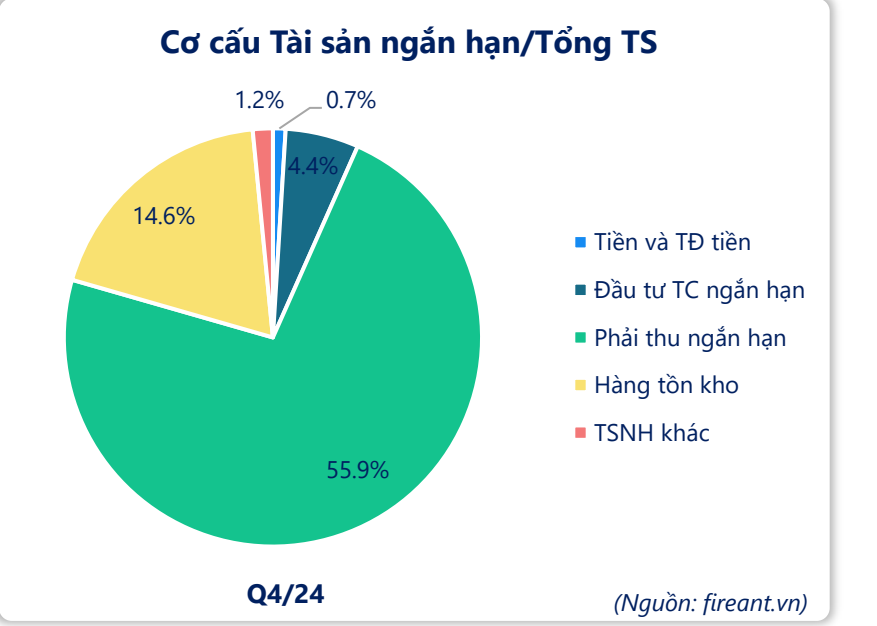
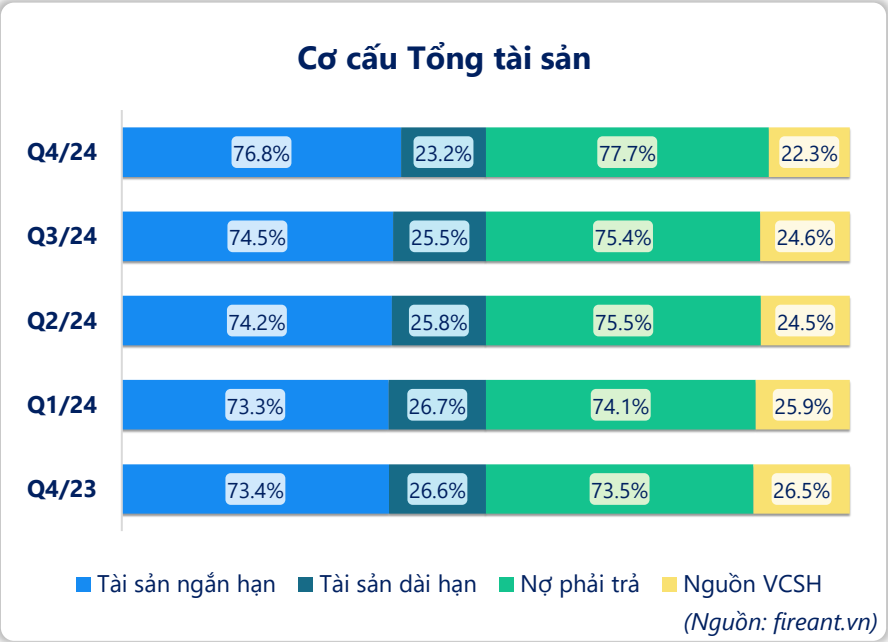
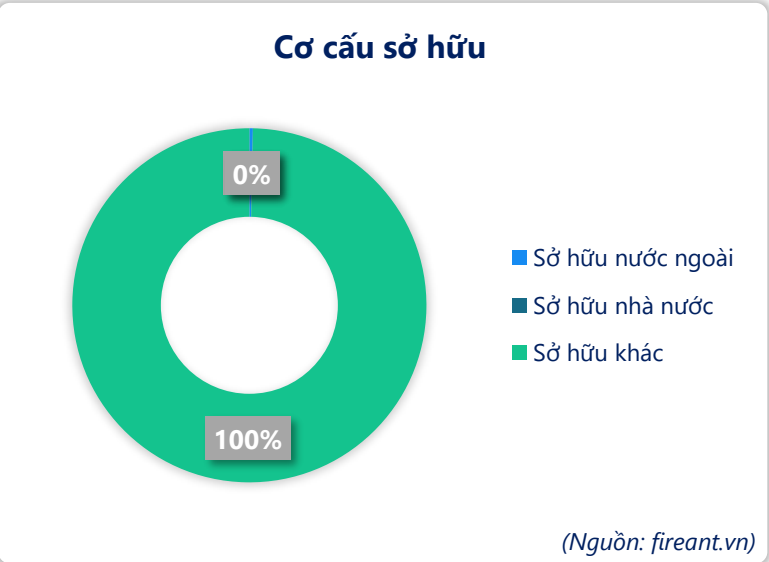
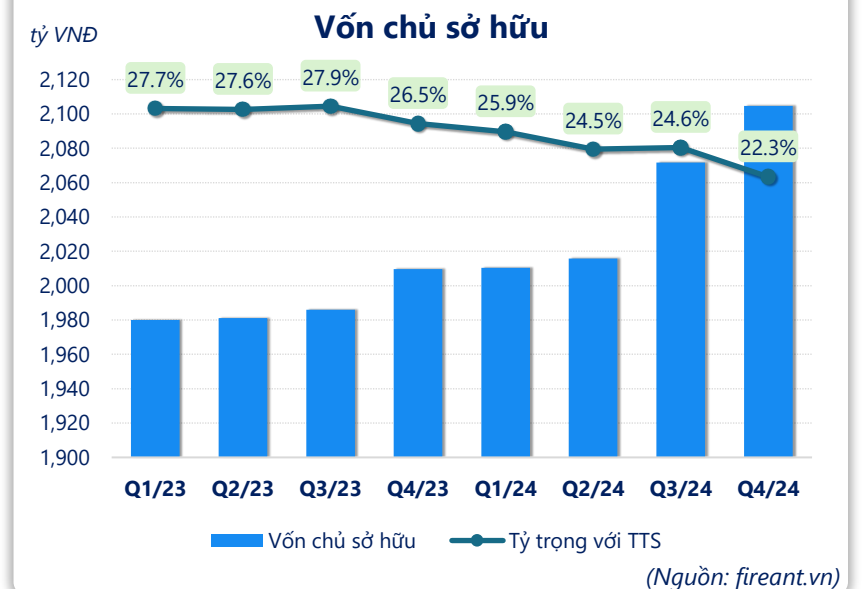
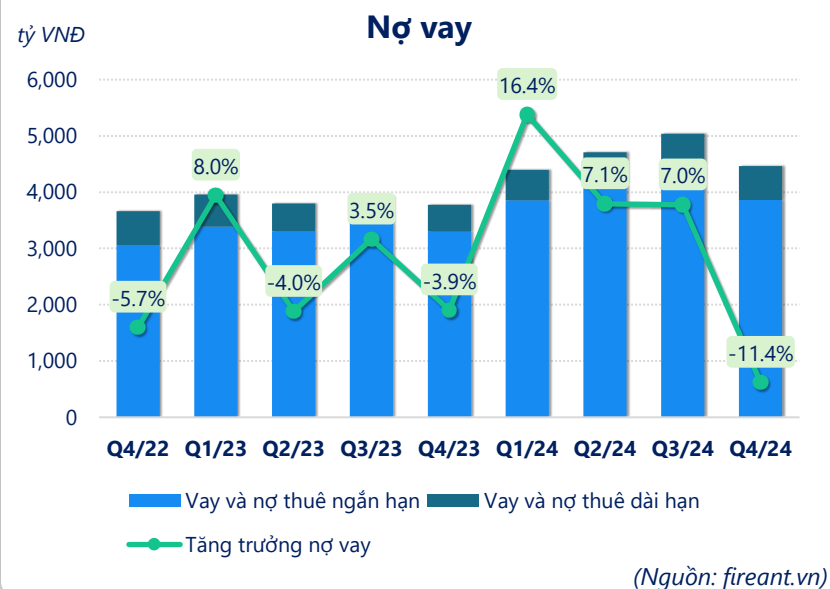
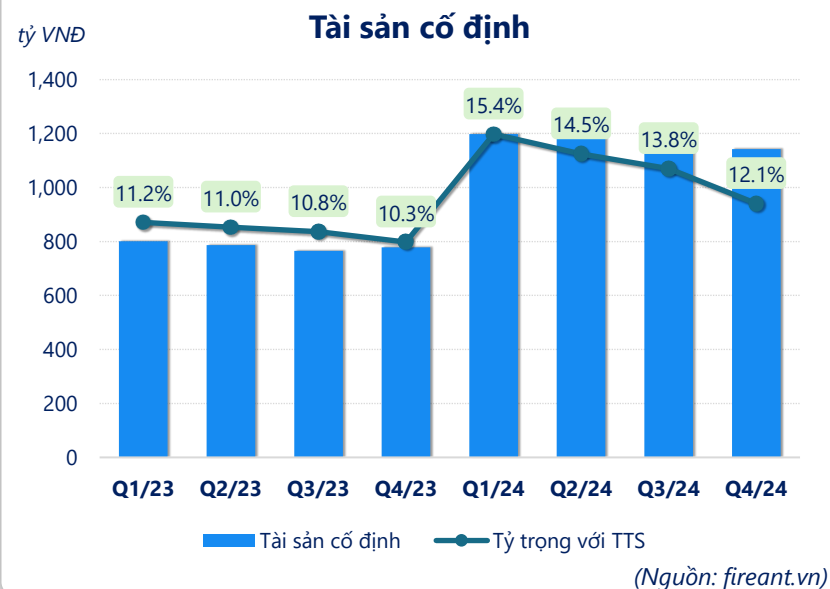
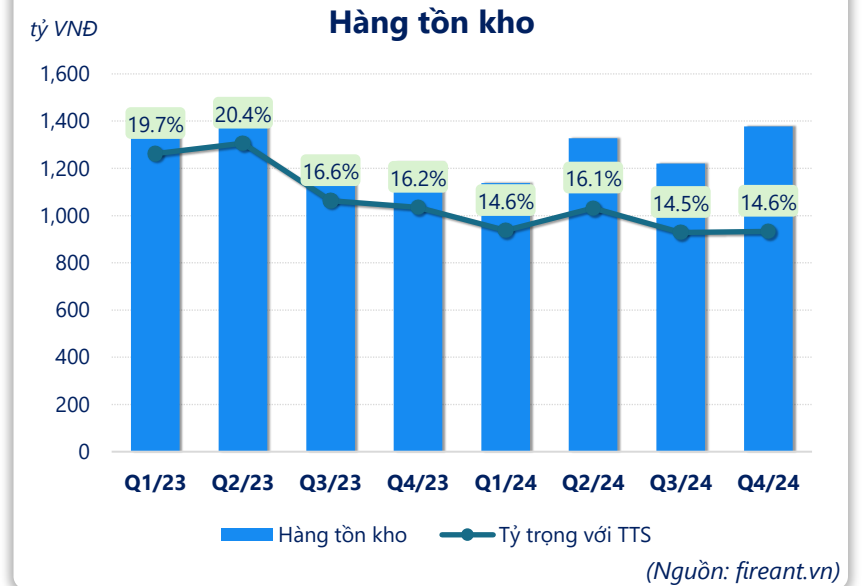
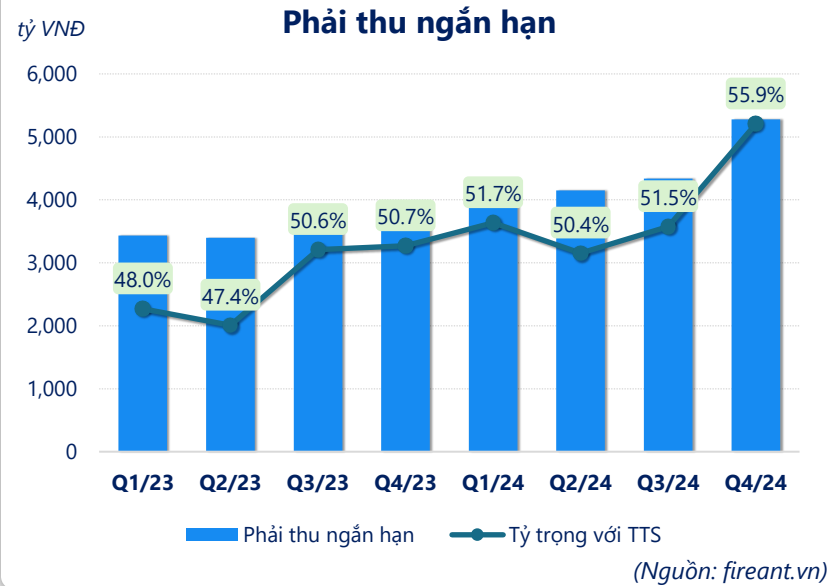
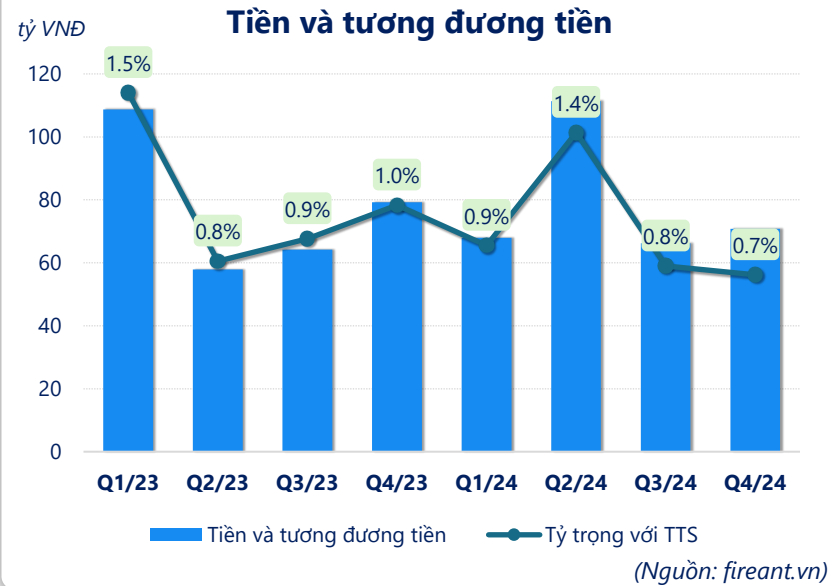
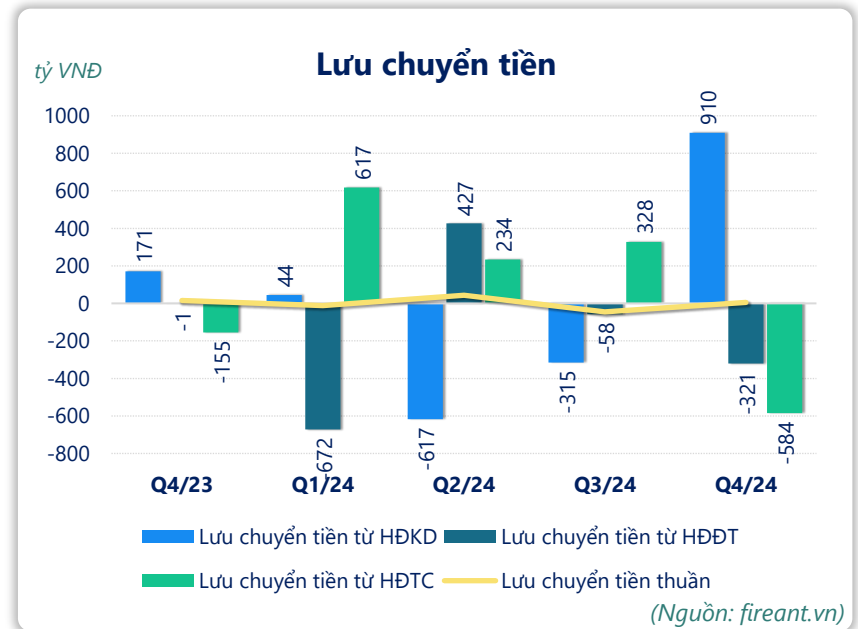
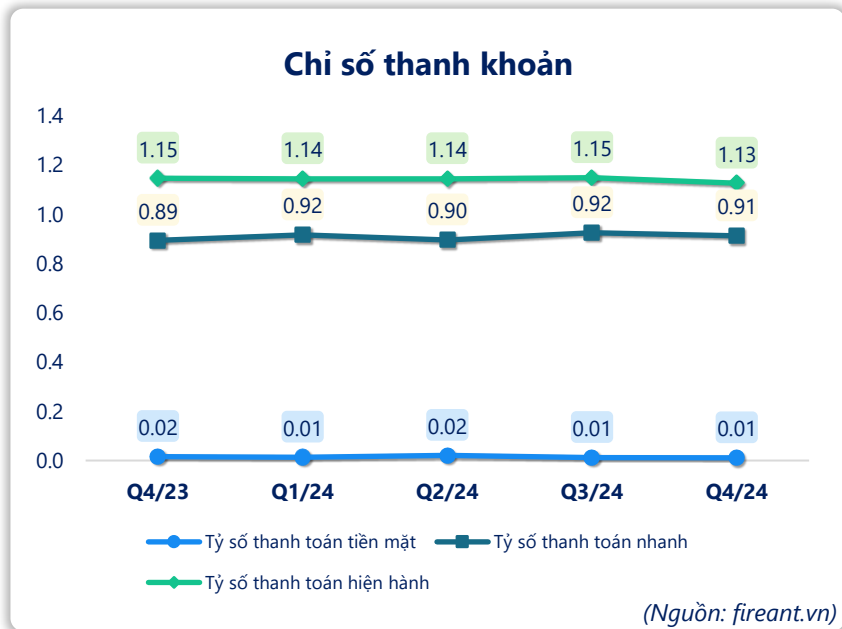
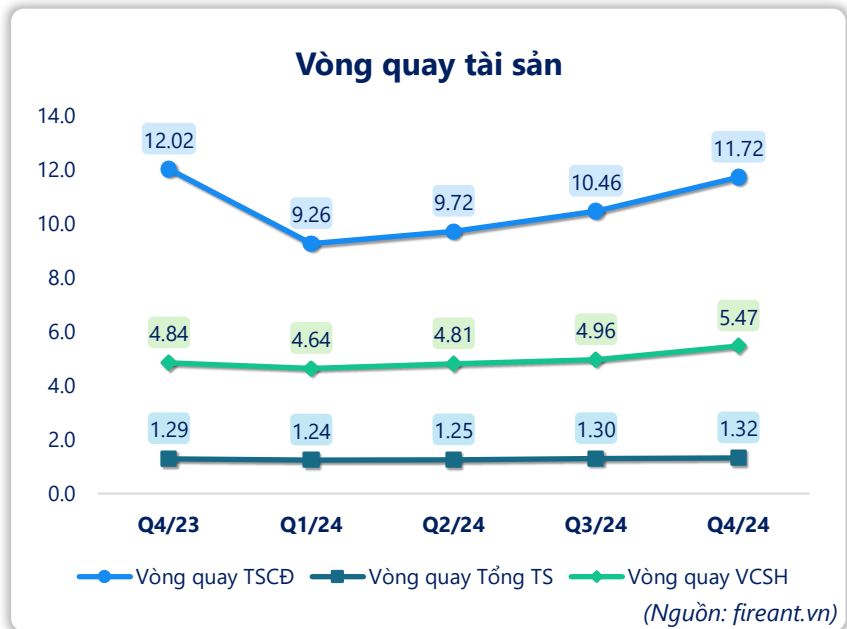
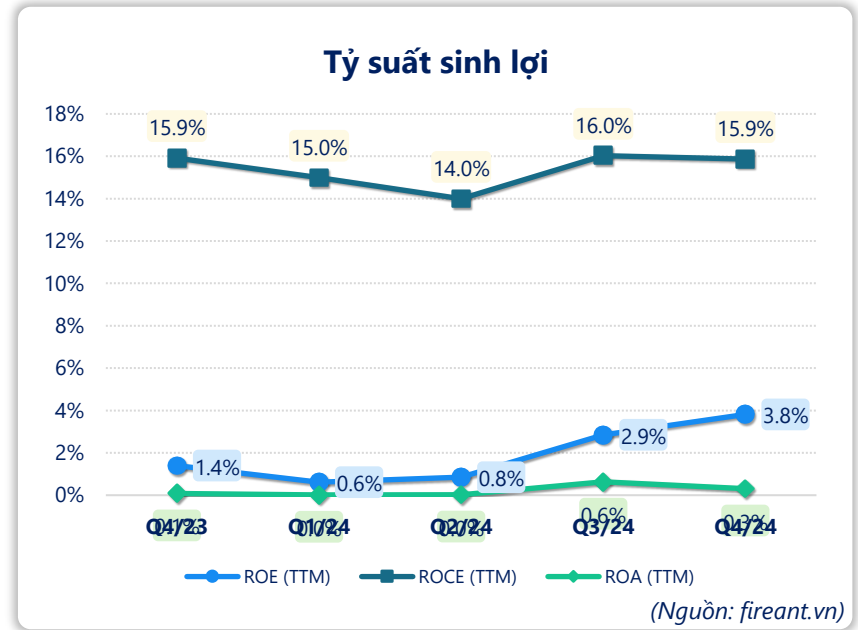
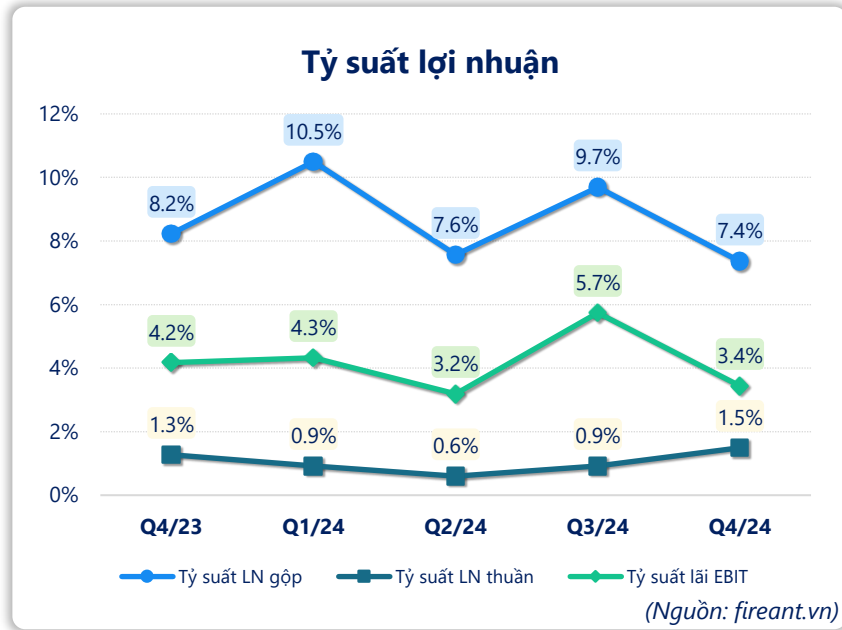
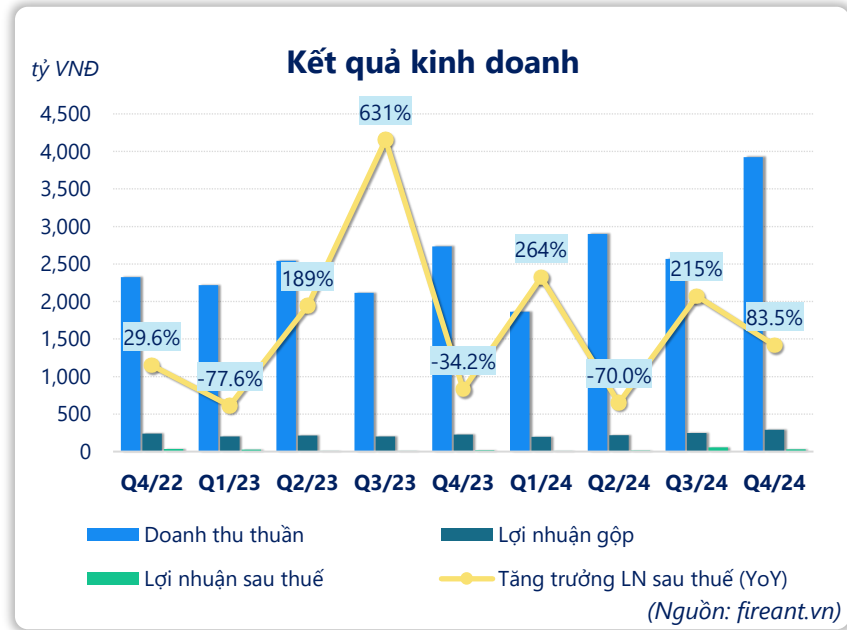


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		15,750
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		15,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		13,450
SL cổ phiếu LH		161,857,589
KLGD BQ 20 phiên (CP)		669,260
% sở hữu nước ngoài		0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,549
P/E		32.5
EPS		485

	YTD	1T	3T	6T
SHI		7.5%	7.1%	6.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	9,448	7,582	24.6%
Tài sản ngắn hạn	7,252	5,611	29.3%
Tiền và tương đương tiền	70.8	79.2	-10.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	411	346	19.1%
Phải thu ngắn hạn	5,279	3,892	35.6%
Hàng tồn kho	1,378	1,219	13.1%
Tài sản ngắn hạn khác	112	70.8	58.8%
Tài sản dài hạn	2,196	1,971	11.4%
Phải thu dài hạn	2.23	3.21	-30.5%
Tài sản cố định	1,142	1,182	-3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	789	515	53.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	193	185	4.2%
Tài sản dài hạn khác	68.3	86.5	-21.1%
Lợi thế thương mại	1.85	2.56	-27.8%
Nợ phải trả	7,344	5,574	31.7%
Nợ ngắn hạn	6,439	4,864	32.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,862	3,307	16.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,736	430	304%
Nợ dài hạn	904	711	27.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	602	468	28.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,105	2,007	4.8%
Vốn chủ sở hữu	2,105	2,007	4.8%
Vốn điều lệ	1,622	1,622	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	2,733	1,862	2,900	2,568	3,922
Giá vốn hàng bán	2,509	1,667	2,680	2,319	3,634
Lợi nhuận gộp	225	195	219	249	289
Doanh thu HĐTC	26.7	13.4	20.0	18.8	25.7
Chi phí TC	97.8	76.9	96.6	88.0	98.0
Chi phí lãi vay	79.7	63.5	75.5	69.2	76.8
LN trong công ty LKLD	0.01	0.55	-0.47	1.28	0.42
Chi phí bán hàng	78.6	72.8	88.8	113	104
Chi phí QLDN	40.4	42.6	36.2	44.7	53.7
LN thuần từ HĐKD	34.8	17.2	17.4	23.7	58.6
Lợi nhuận khác	-0.53	-0.23	-0.40	54.5	-0.48
LN trước thuế	34.2	16.9	17.0	78.2	58.1
Lợi nhuận sau thuế	19.5	10.3	11.5	57.8	31.1
LNST của CĐ cty mẹ	5.82	1.05	1.87	49.1	26.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	171	43.7	-617	-315	910
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.79	-672	427	-58.0	-321
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-155	617	234	328	-584
Tiền đầu kỳ	64.2	79.2	67.9	111	66.2
Lưu chuyển tiền thuần	15.3	-11.3	43.4	-45.2	4.49
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.34	0	0.00	0	0.10
Tiền cuối kỳ	79.2	67.9	111	66.2	70.8

(Nguồn: fireant.vn)